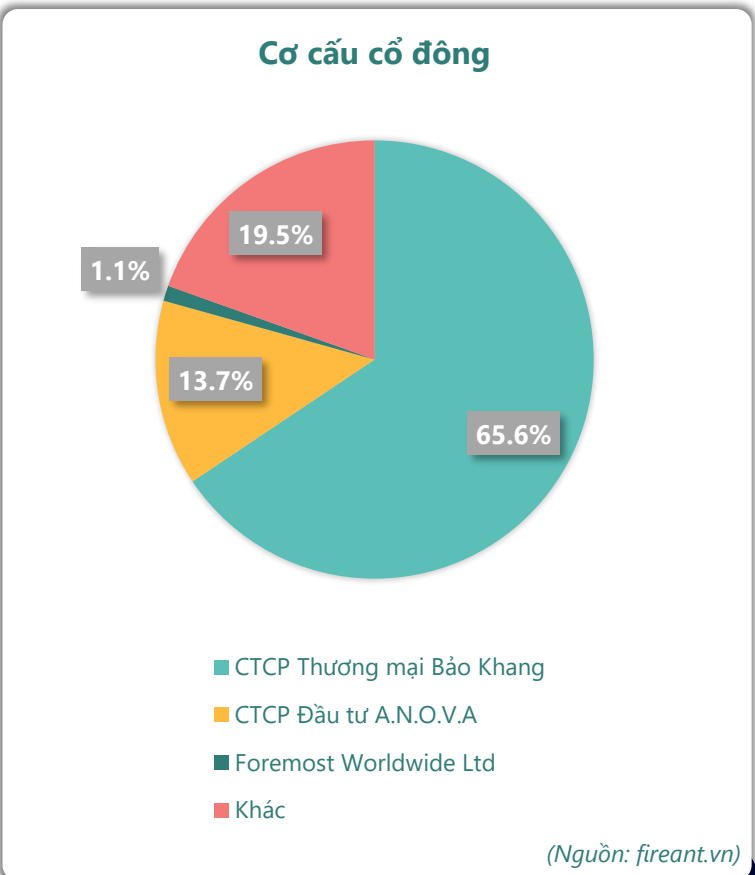
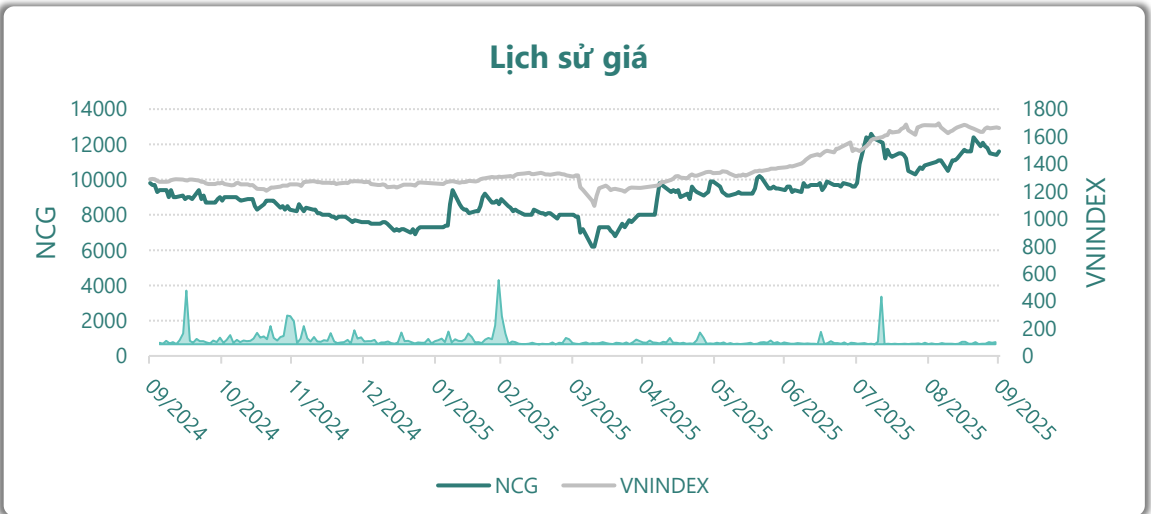
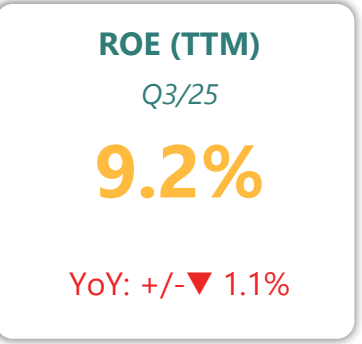
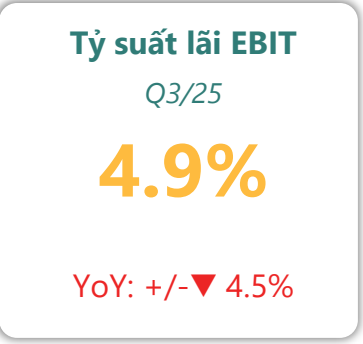
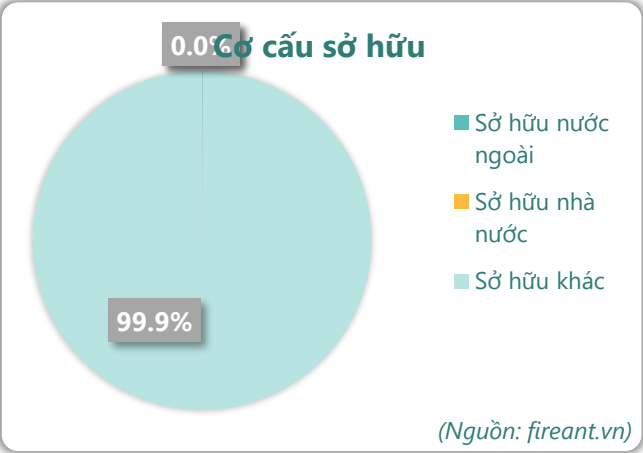


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

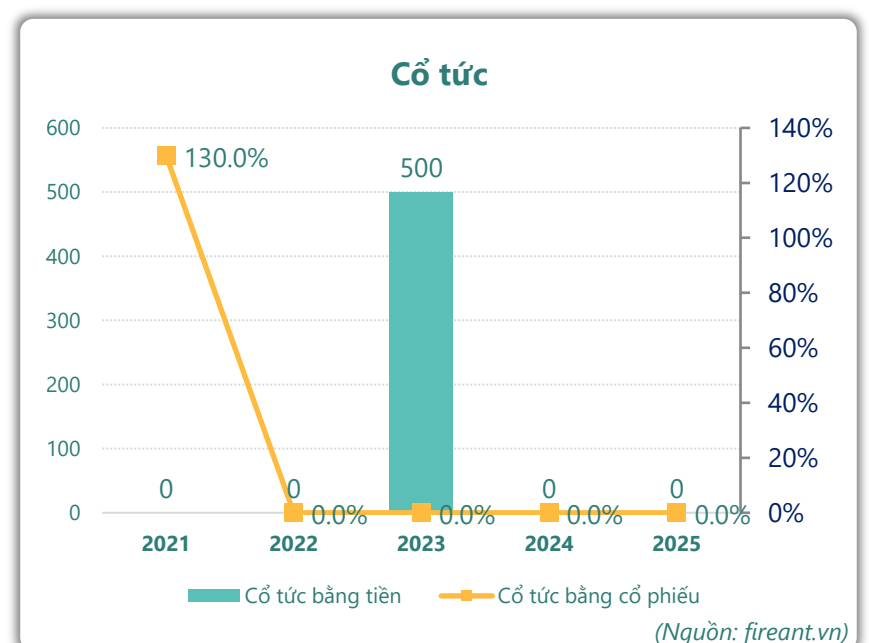
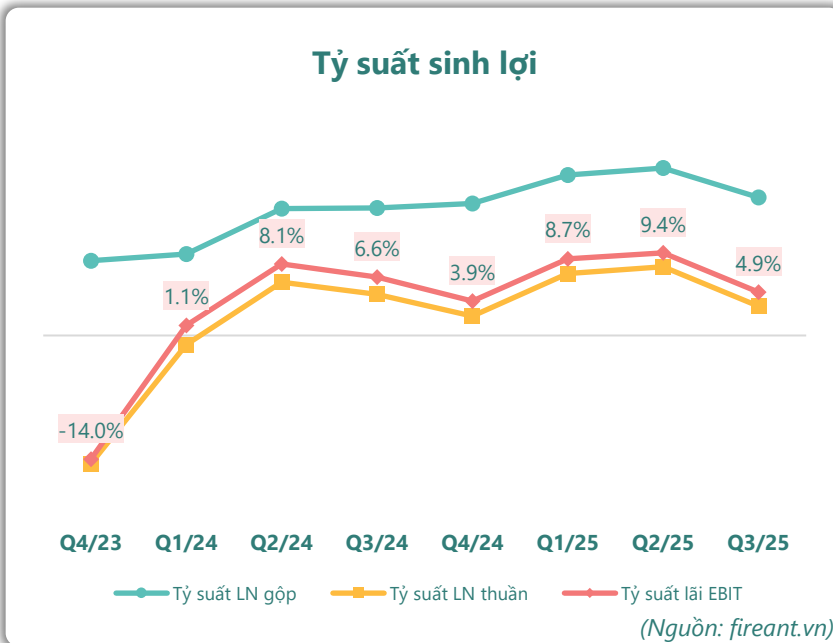
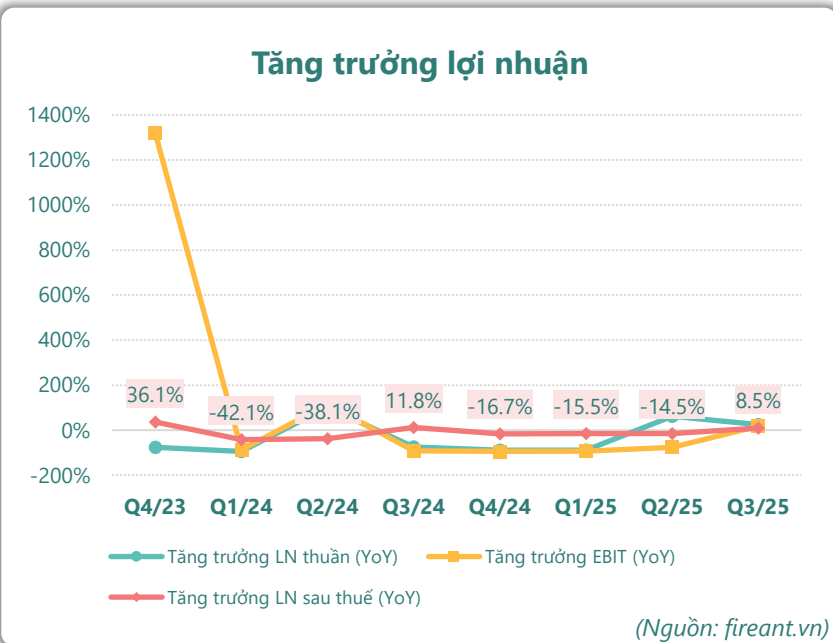
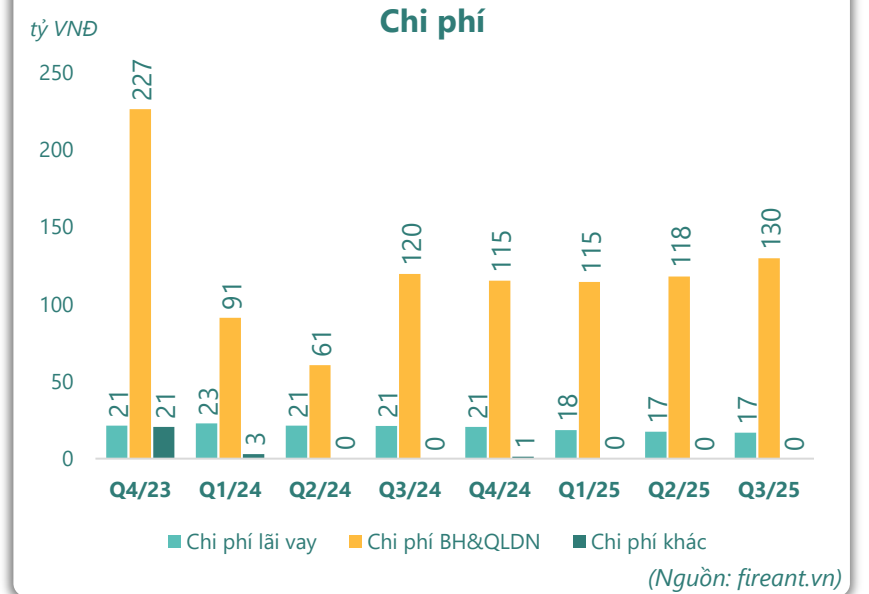
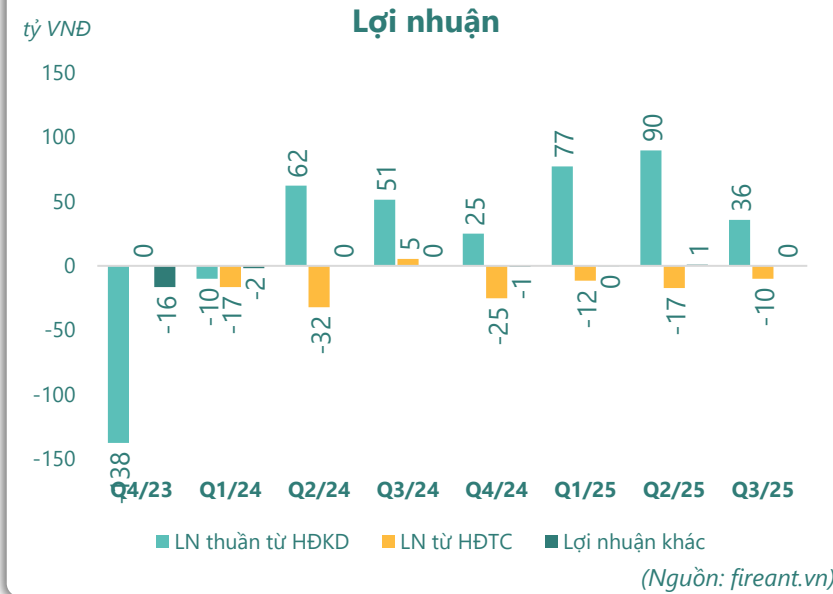
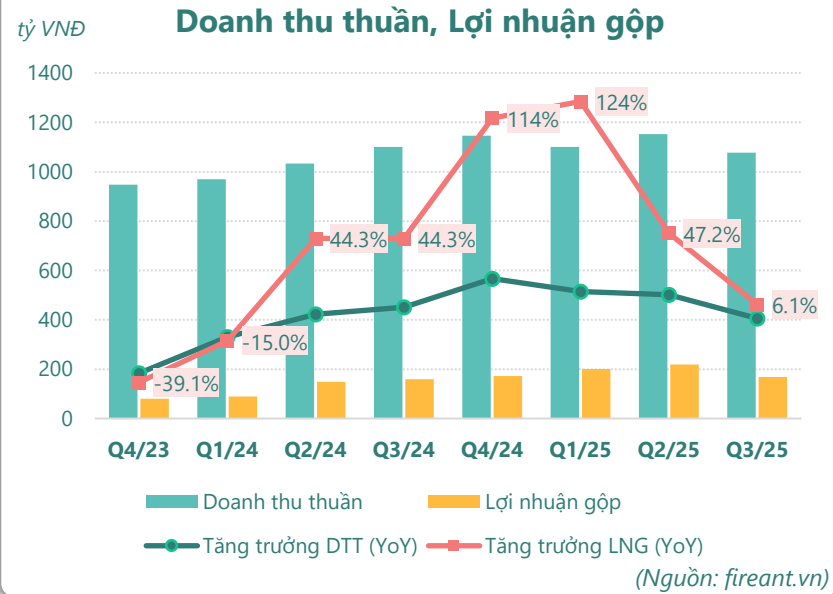
CTCP Tập đoàn Nova Consumer

Ngày 30/09/2025	11,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	24.7%	46.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,389
Số lượng CPLH (CP)	119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	46,320
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.26
EPS	1,589
P/E	7.3



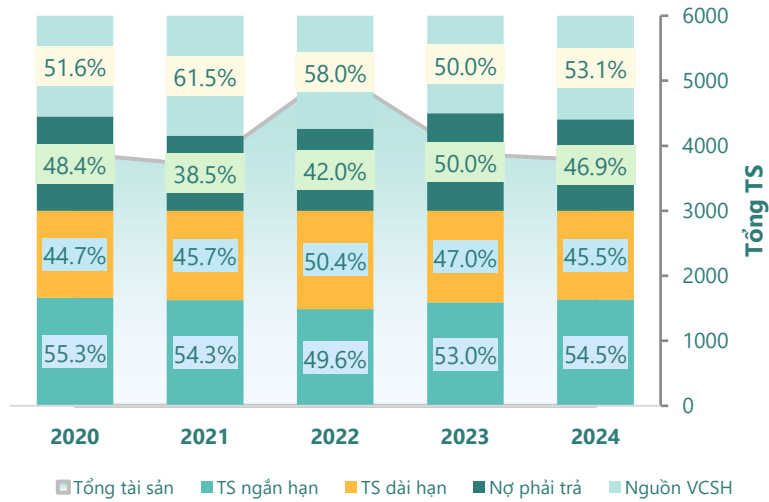
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

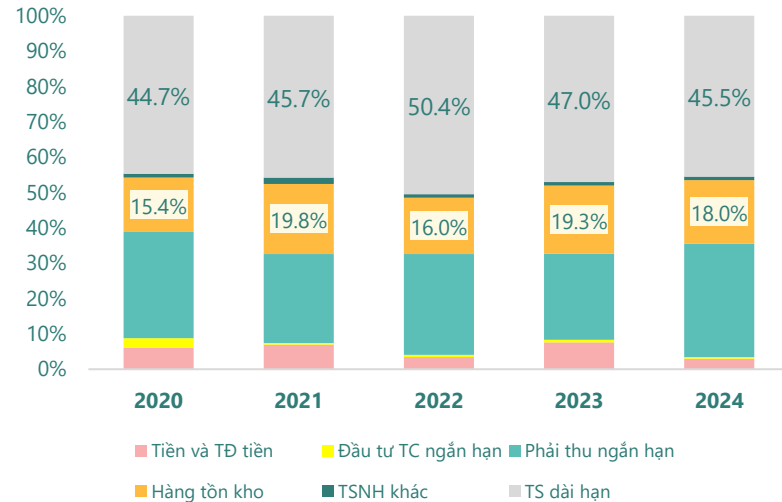
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

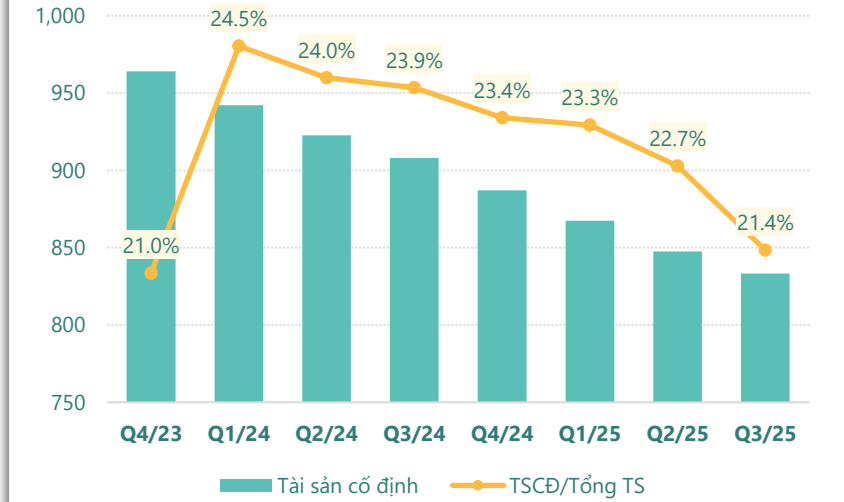
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

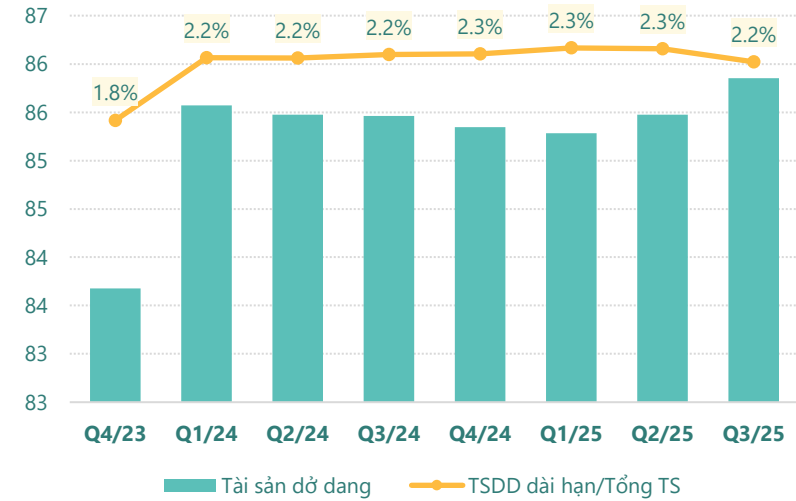
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

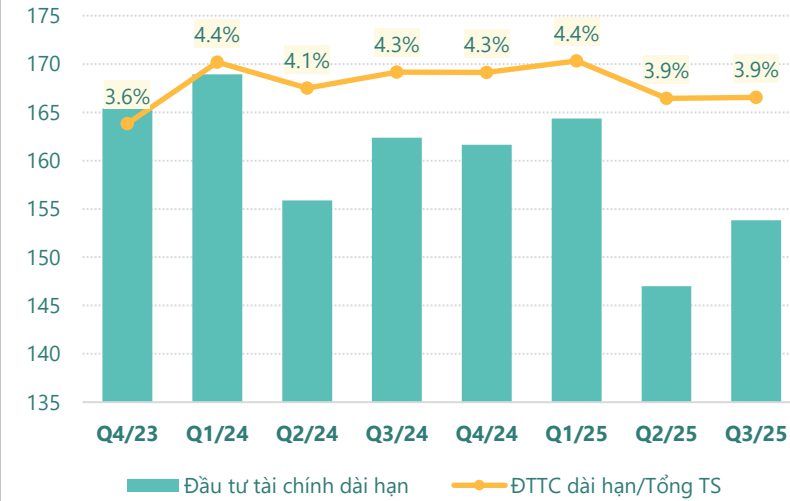
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

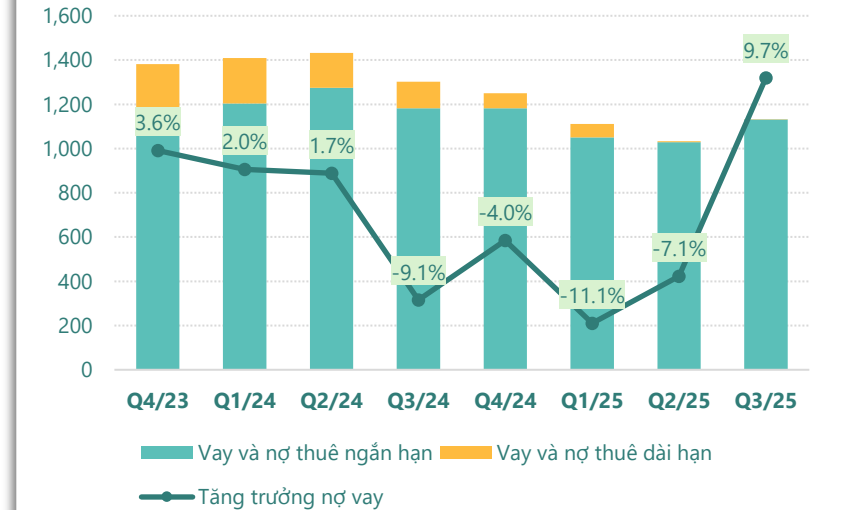
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

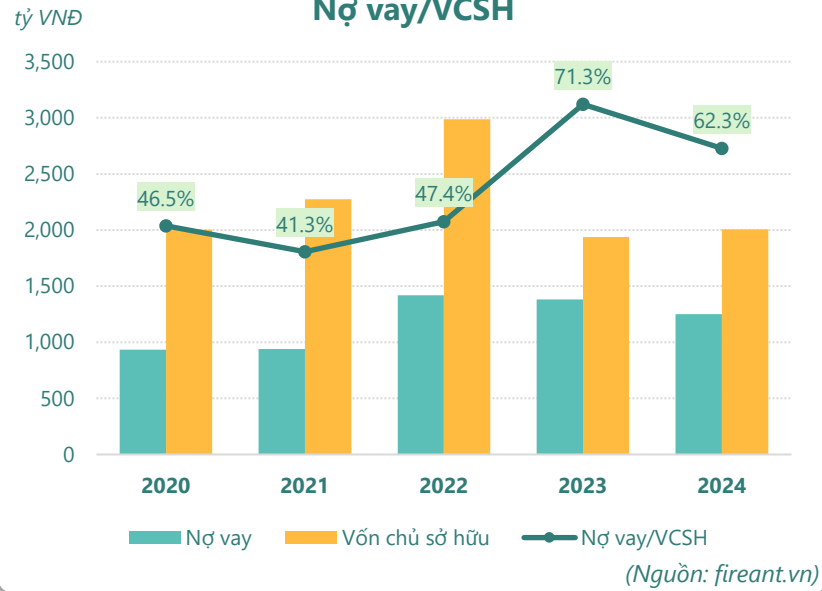
tỷ VNĐ



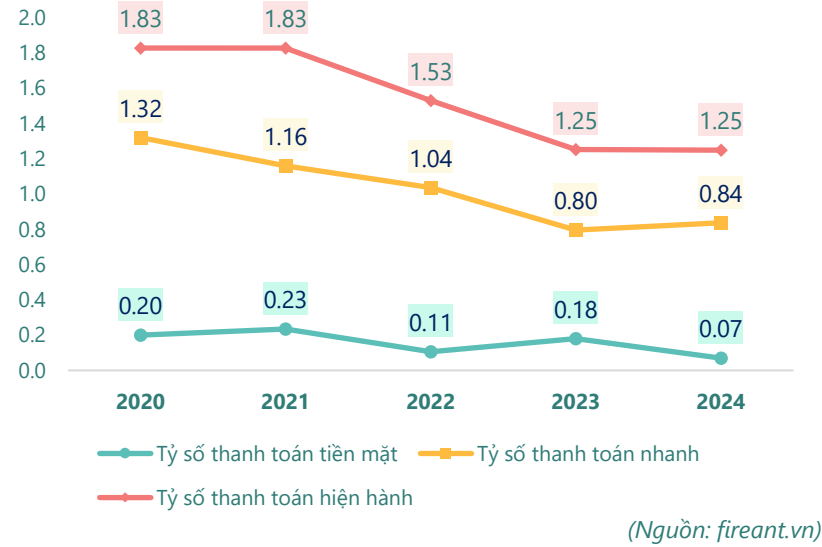
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

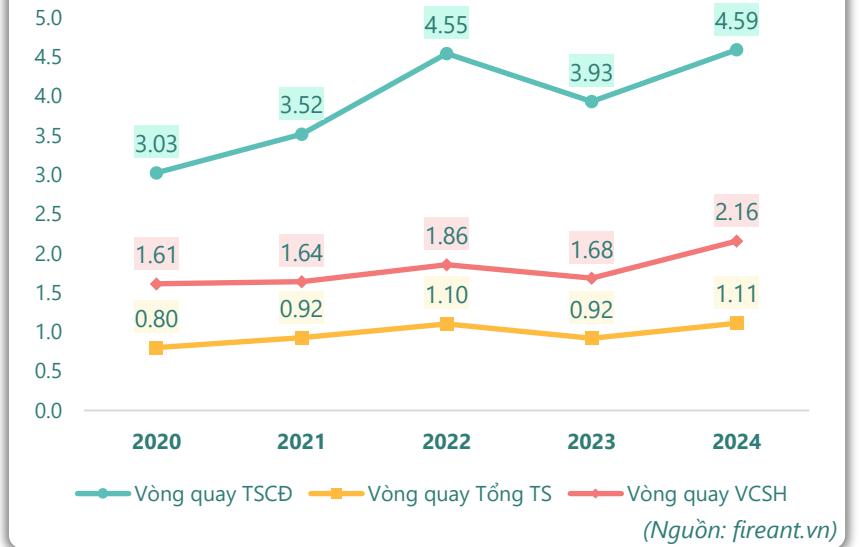
Nợ vay/VCSH



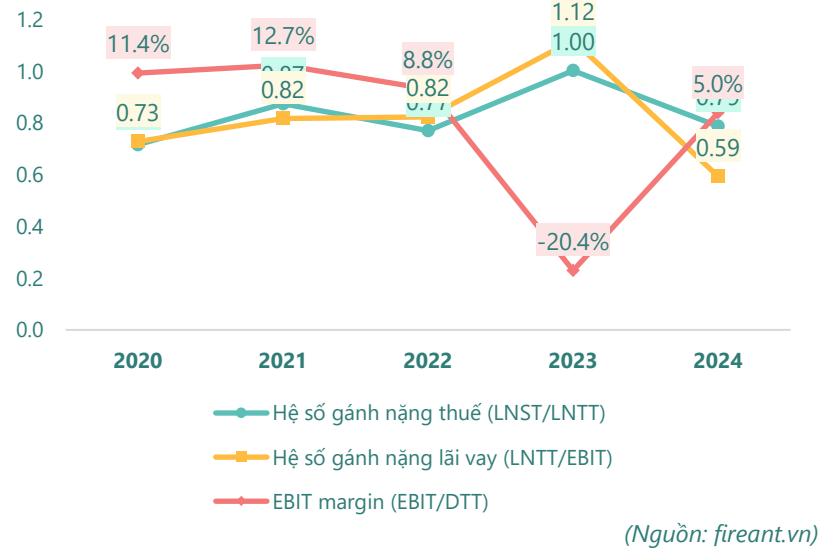
Chỉ số thanh khoản



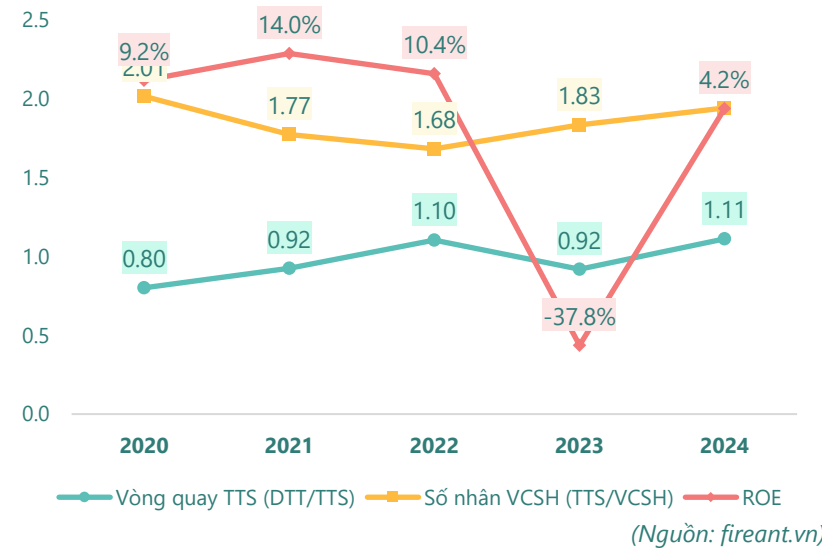
Vòng quay tài sản



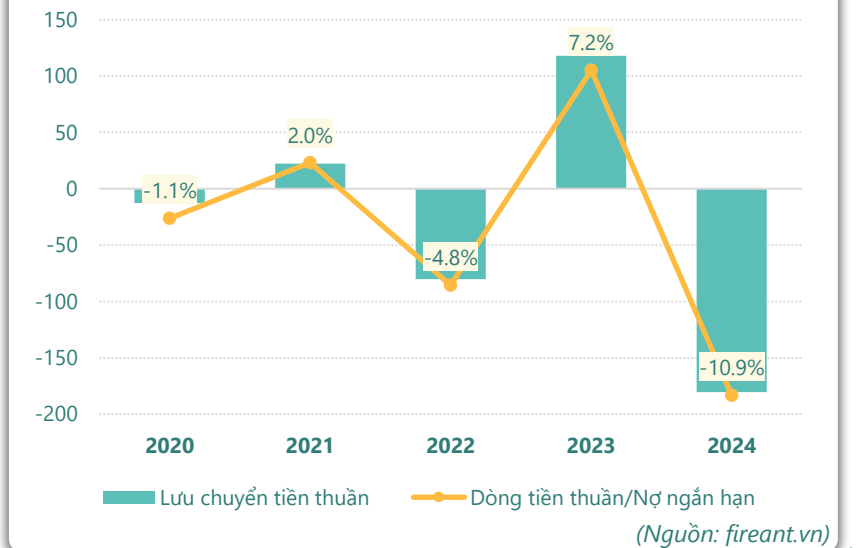
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,078	1,100	-2.0%	3,332	3,103	7.4%
Giá vốn hàng bán	909	941	-3.4%	2,744	2,706	1.4%
Lợi nhuận gộp	169	159	6.2%	588	398	48.0%
Doanh thu HĐTC	11.4	16.2	-29.8%	33.5	35.9	-6.9%
Chi phí TC	21.4	10.8	98.0%	72.4	79.4	-8.8%
Chi phí lãi vay	16.8	21.2	-20.9%	52.6	65.4	-19.6%
LN trong công ty LKLD	6.84	6.50	5.3%	16.5	21.2	-22.5%
Chi phí bán hàng	71.6	72.5	-1.2%	215	183	17.3%
Chi phí QLDN	58.3	47.2	23.5%	148	88.4	67.1%
LN thuần từ HĐKD	35.7	51.3	-30.3%	203	104	95.8%
Lợi nhuận khác	0.32	0.25	26.3%	1.07	-1.21	189%
LN trước thuế	36.0	51.6	-30.1%	204	102	99.2%
Lợi nhuận sau thuế	26.4	42.6	-37.9%	184	76.9	139%
LNST của CĐ cty mẹ	20.8	39.5	-47.3%	170	64.5	163%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-232	167	106	114	148	-83.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	113	6.16	-70.1	6.40	-1.40	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.40	-122	-63.0	-137	-95.8	103
Tiền đầu kỳ	207	90.5	142	114	97.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	-117	51.5	-27.5	-17.0	50.9	-2.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.19	0.04	-0.04	0.01	-0.21
Tiền cuối kỳ	90.5	142	114	97.4	148	146

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,901	3,776	3.3%
Tài sản ngắn hạn	2,272	2,058	10.4%
Tiền và tương đương tiền	146	114	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	14.9	87.9%
Phải thu ngắn hạn	1,310	1,212	8.1%
Hàng tồn kho	761	680	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.7	37.5	-26.1%
Tài sản dài hạn	1,629	1,717	-5.2%
Phải thu dài hạn	290	290	0.0%
Tài sản cố định	833	887	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	85.9	85.3	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	154	161	-4.5%
Tài sản dài hạn khác	192	212	-9.4%
Lợi thế thương mại	73.3	81.5	-10.0%
Nợ phải trả	1,738	1,771	-1.8%
Nợ ngắn hạn	1,678	1,648	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,131	1,188	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	298	244	22.4%
Nợ dài hạn	60.4	123	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.02	61.8	-96.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,163	2,005	7.9%
Vốn chủ sở hữu	2,163	2,005	7.9%
Vốn điều lệ	1,198	1,198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

